DOANH NGHIỆP:

Công ty: **Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông**

Địa chỉ: **Tòa nhà Elcom, phố Duy Tân, Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội**

Mã số thuế: **0101435127**

Điện thoại: **043 8359 359**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO HỢP NHẤT
QUÝ 1/2020

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối Kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG
Ký ngày: 29/4/2020 16:15:39

ELCOM CORP+ESOFT+ELCOMPLUS+VTS+ELCOMPRIME

Mẫu số B01 - DNN

Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hợp nhất tại ngày 31/03/2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2020	01/01/2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**	**958.371.141.547**	**1.111.957.805.021**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**54.910.243.457**	**43.233.704.656**
1. Tiền	111	24.935.135.127	34.274.492.095
2. Các khoản tương đương tiền	112	29.975.108.330	8.959.212.561
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**20.912.295.740**	**12.912.295.740**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.257.295.740	4.257.295.740
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	16.655.000.000	8.655.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**628.261.530.576**	**834.093.099.894**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	499.394.890.016	701.403.066.617
2. Trả trước cho người bán	132	97.309.986.095	99.644.618.414
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	22.992.000.000	23.142.000.000
5. Các khoản phải thu khác	136	34.200.437.771	35.539.198.169
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(25.635.783.306)	(25.635.783.306)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**252.477.204.200**	**220.602.838.433**
1. Hàng tồn kho	141	252.477.204.200	220.602.838.433
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**1.809.867.574**	**1.115.866.298**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.078.418.568	294.664.205
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152	731.449.006	821.202.093
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	-	-
4.Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230+ 240 + 250 + 260 + 269)	**200**	**299.623.223.615**	**301.775.568.171**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**181.700.000**	**181.700.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu cho vay dài hạn	215	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	181.700.000	181.700.000
II. Tài sản cố định	**220**	**78.617.645.801**	**81.023.827.337**
1. TSCĐ hữu hình	**221**	**75.511.828.686**	**77.598.222.955**
- Nguyên giá	222	190.528.857.760	189.679.783.791

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2020	01/01/2020
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223	(115.017.029.074)	(112.081.560.836)
3. TSCĐ vô hình	**227**	**3.105.817.115**	**3.425.604.382**
- Nguyên giá	228	7.833.342.257	7.833.342.257
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229	(4.727.525.142)	(4.407.737.875)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**2.439.124.331**	**2.439.124.331**
- Nguyên giá	231	2.439.124.331	2.439.124.331
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**341.791.885**	**341.791.885**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	341.791.885	341.791.885
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**214.300.712.759**	**214.300.712.759**
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	97.621.371.027	97.621.371.027
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	123.357.748.457	123.357.748.457
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(6.678.406.725)	(6.678.406.725)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**3.742.248.839**	**3.488.411.859**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.256.072.173	2.987.786.493
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	486.176.666	500.625.366
3. Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**	**1.257.994.365.162**	**1.413.733.373.192**
NGUỒN VỐN			
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**	**430.010.630.100**	**589.770.160.871**
I.Nợ ngắn hạn	**310**	**402.207.565.591**	**562.902.909.447**
1. Phải trả cho người bán	311	290.585.020.259	435.765.322.425
2. Người mua trả tiền trước	312	50.879.262.935	55.406.209.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	3.400.856.116	7.939.562.166
4. Phải trả người lao động	314	3.334.907.812	6.761.073.067
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	263.474.538	1.067.458.831
6. Phải trả nội bộ	316	-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	1.742.387.534	694.256.833
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	10.201.755.790	3.734.698.893
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	38.004.722.606	45.689.365.010
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	606.652.773	613.885.213
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.188.525.228	5.231.077.528
II . Nợ dài hạn	**330**	**27.803.064.509**	**26.867.251.424**
1. Vay và nợ dài hạn	338	24.418.838.830	23.358.025.745
2. Phải trả dài hạn khác	337	1.403.812.400	1.528.812.400
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	1.980.413.279	1.980.413.279
4. Quỹ phát triển KH và CN	343	-	-

TÀI SẢN	Mã số	31/03/2020	01/01/2020
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**827.983.735.062**	**823.586.212.321**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**827.983.735.062**	**823.586.212.320**
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	509.282.430.000	509.282.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	88.677.010.000	88.677.010.000
3. Cổ phiếu ký quỹ (*)	415	(3.349.334.820)	(3.349.334.820)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	41.410.255.576	41.410.255.576
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	5.200.000.000	5.200.000.000
6. Lợi nhuận chưa phân phối	421	175.424.730.343	171.152.698.406
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	171.208.015.680	141.292.024.191
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	4.216.714.663	29.860.674.215
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	11.338.643.962	11.213.153.159
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**	**1.257.994.365.162**	**1.413.356.373.192**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU HỒNG HẠNH	ĐẶNG THANH MINH	PHAN CHIẾN THẮNG

M.S.D.N: 0101435127-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

C.T.C.P
HÀ NỘI

ELCOM CORP + ESOFT + ELCOMPLUS + VTS + ELCOMPRIME

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Hợp nhất Quý 1/2020

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1/2020	Quý 1/2019	Luỹ kế 31/03/20	Luỹ kế 31/03/19
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	**187.890.203.986**	**103.047.364.932**	**187.890.203.986**	**103.047.364.932**
2	Các khoản giảm trừ	03	-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10)=(01)-(03)	10	**187.890.203.986**	**103.047.364.932**	**187.890.203.986**	**103.047.364.932**
4	Giá vốn hàng bán	11	**164.751.212.275**	**80.783.015.592**	**164.751.212.275**	**80.783.015.592**
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20)=(10)-(11)	20	**23.138.991.711**	**22.264.349.340**	**23.138.991.711**	**22.264.349.340**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	540.220.899	685.832.565	540.220.899	685.832.565
7	Chi phí tài chính	22	398.185.312	922.828.129	398.185.312	922.828.129
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23	*331.276.803*	*914.373.629*	*331.276.803*	*914.373.629*
8	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty LD, liên kết	24	-	-	-	-
9	Chi phí bán hàng	25	6.926.682.745	8.775.531.775	6.926.682.745	8.775.531.775
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.397.628.523	10.973.923.394	11.397.628.523	10.973.923.394
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30) = (20)+(21)-(24)-(22)-(25)	30	**4.956.716.030**	**2.277.898.607**	**4.956.716.030**	**2.277.898.607**
12	Thu nhập khác	31	428.708.089	431.269.470	428.708.089	431.269.470
13	Chi phí khác	32	498.459	6.308.861	498.459	6.308.861
14	Lợi nhuận khác (40) = (31) - (32)	40	**428.209.630**	**424.960.609**	**428.209.630**	**424.960.609**
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50)=(30)+(40)+(45)	50	**5.384.925.660**	**2.702.859.216**	**5.384.925.660**	**2.702.859.216**
16	Chi phí thuế TNDN tạm tính	51	972.954.219	566.566.575	972.954.219	566.566.575
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	69.765.974	130.575.699	69.765.974	130.575.699
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60) = (50) - (51) - (52)	60	**4.342.205.467**	**2.005.716.942**	**4.342.205.467**	**2.005.716.942**
18.1	Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61	**125.490.804**	**(135.622.690)**	**125.490.804**	**(135.622.690)**
18.2	Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	62	**4.216.714.663**	**2.141.339.632**	**4.216.714.663**	**2.141.339.632**
19	Lãi cơ bản trong cổ phiếu	70	**83**	**42**	**83**	**42**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU HỒNG HẠNH	ĐẶNG THANH MINH	PHAN CHIẾN THẮNG

M.S.D.N: 0101435127 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/03/2020

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**5.384.925.660**	**2.702.859.216**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		3.255.253.505	8.402.581.473
03	Hoàn nhập dự phòng/trích lập dự phòng		(7.232.440)	(827.644.635)
04	(Lỗ)/Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(591.107.536)	(911.312.875)
06	Chi phí lãi vay		331.276.803	914.373.629
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**8.373.115.992**	**10.280.856.808**
09	(Giảm)/tăng các khoản phải thu		201.026.950.565	11.888.663.475
10	Tăng hàng tồn kho		(31.874.365.767)	(8.556.416.824)
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả		(140.746.386.537)	(35.177.346.174)
12	Giảm chi phí trả trước		(1.052.040.043)	(788.414.998)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	6.800.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(331.276.803)	(914.373.629)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.862.591.477)	(1.232.716.954)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.042.552.300)	(274.516.950)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**26.490.853.630**	**(17.974.265.247)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(849.073.969)	(1.203.271.601)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(8.000.000.000)	(3.900.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		150.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		-	(253.500.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bi thanh lý nắm giữ)		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		508.588.459	2.077.457.381
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**(8.190.485.510)**	**(3.279.314.220)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	266.666.667
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.060.813.085	35.756.799.423
34	Tiền trả nợ gốc vay		(7.684.642.404)	(53.683.677.833)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(6.623.829.319)**	**(17.660.211.743)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**11.676.538.801**	**(38.913.791.210)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**43.233.704.656**	**105.654.744.462**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	VII.34	**54.910.243.457**	**66.740.953.252**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
CHU HỒNG HẠNH	ĐẶNG THANH MINH	PHAN CHIẾN THẮNG

M.S.D.N: 0101433121 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG - Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2020

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số doanh nghiệp số 0101435127 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2003 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 21 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Elcom, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh Công ty là: 509.282.430.000 (Năm trăm linh chín tỷ, hai trăm tám mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.). Tương đương 50.928.243 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	Lắp đặt dịch vụ Viễn Thông
- Văn phòng đại diện Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng
- Văn phòng đại diện tại tỉnh Lâm Đồng	Tỉnh Lâm Đồng	Đại diện Công ty giao dịch với khách hàng

Công ty có các công ty con sau	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm Elcom	TP. Hà Nội	Sản xuất phần mềm máy tính
- Công ty CP ELCOMPLUS	TP. Hà Nội	Sản xuất thiết bị truyền thông
- Công ty TNHH VTS Hải Phòng	TP. Hà Nội	Xây dựng hệ thống QL hành hải tàu biển (VTS) luồng Hải Phòng theo hình thức BT
- Công ty CP ELCOMPRIME	TP. Hồ Chí Minh	Xuất bản phần mềm

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất, lắp ráp các sản phẩm điện tử - tin học;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá;
- Các dịch vụ khoa học kỹ thuật;
- Lắp ráp, bảo dưỡng các thiết bị viễn thông, tổng đài điện thoại thuê bao dung lượng nhỏ, thiết bị phụ trợ, nguồn điện; lắp đặt các thiết bị truyền dẫn cho các tuyến Viba và mạng cáp thông tin;
- Sản xuất phần mềm máy tính; chuyển giao công nghệ thông tin; lắp đặt các hệ thống, dây chuyền công nghệ cao;
- Tư vấn các hệ thống thông tin, hệ thống tự động hoá và các hệ thống điện tử - viễn thông;
- Cung cấp và khai thác cơ sở dữ liệu, dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu;
- Dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị điện, điện tử, viễn thông, thiết bị khoa học;
- Dịch vụ quảng cáo;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Đại lý kinh doanh dịch vụ internet;
- Dịch vụ thông tin giải trí với phát thanh, truyền hình, báo chí;
- Đầu tư phát triển chăn nuôi, trồng trọt và khu du lịch sinh thái;
- Sản xuất và buôn bán các thiết bị báo cháy, thiết bị báo trộm;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, bưu chính và các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải trí;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, chế biến, buôn bán nguyên vật liệu nhựa, cao su, sản phẩm từ nhựa, cao su;

- Xây lắp hệ thống chiếu sáng bao gồm: chiếu sáng nội ngoại thất và đèn điều khiển tín hiệu giao thông cả đường dây trạm điện đến dưới 35KV;
- Xây dựng mới, trung tu, đại tu và sửa chữa, duy tu, duy trì các công trình giao thông;
- Đại lý mua, bán, ký gửi sản phẩm chuyên ngành giao thông, xây dựng;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ, lắp đặt, thẩm định, giám sát các công trình công nghệ môi trường, tự động hoá công nghiệp, công nghệ sinh học (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất, lắp ráp, buôn bán máy móc thiết bị và các sản phẩm đo lường, thí nghiệm, tự động hoá, xử lý môi trường;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Cung cấp nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng (trừ những thông tin nhà nước cấm);
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Nhận ủy thác đầu tư trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế công nghệ môi trường;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

2.3 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chsinh sau ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.10 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm máy tính	5	năm
- Tài sản cố định vô hình (quyền sử dụng đất)	42	năm

2.11 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Nghị Quyết Đại hội cổ đông Công ty.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tạo Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệhc tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại sô dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Quý 1/2020	Năm 2019
Tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính.

2.18 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.375.611.734	2.116.599.309
Tiền gửi ngân hàng	23.559.523.393	32.157.892.786
Các khoản tương đương tiền (*)	29.975.108.330	8.959.212.561
TỔNG CỘNG	**54.910.243.457**	**43.233.704.656**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

4.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2020 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Quân đội	67.295.740	-	67.295.740	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	4.190.000.000	-	4.190.000.000	-
TỔNG CỘNG	**4.257.295.740**	**-**	**4.257.295.740**	**-**

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2020 (VND)		Ngày 01 tháng 01 năm 2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	16.655.000.000	16.655.000.000	8.655.000.000	8.655.000.000
TỔNG CỘNG	**16.655.000.000**	**16.655.000.000**	**8.655.000.000**	**8.655.000.000**

(*) Bao gồm khoản tiền gửi 5.875.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 7,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB); 8.300.000.000 đồng có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,5%/năm tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB); 1.000.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 6,5 %/năm tại Ngân hàng Indovinabank; 1.480.000.000 đồng có kỳ hạn 7 tháng với lãi suất 6,1%/năm tại Ngân hàng Bưu điện Liên Việt.

5 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

5.1 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu Comverse Limited	15.642.085.000	15.642.085.000
Phải thu Cục hàng hải Việt Nam	16.808.672.044	16.808.672.044
Phải thu Công ty TNHH thu phí tự động VETC	14.148.416.446	36.148.416.446
Phải thu Công ty CP Thương mại & DV Công nghệ GTSC VN	205.606.277.716	303.412.081.200
Phải thu Sở thông tin và truyền thông tỉnh Bắc Ninh	9.144.117.110	72.544.117.110
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	230.947.113.330	249.372.486.447
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	7.098.208.370	7.098.208.370
TỔNG CỘNG	**499.394.890.016**	**701.026.066.617**
Dự phòng ngắn hạn khó đòi	(9.623.938.258)	(9.623.938.258)

5.2 TRẢ TRƯỚC CHO BÁN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trả trước cho Hudson Capital Holding Ltd	8.420.353.500	8.420.353.500
Trả trước cho Công ty CP DV kỹ thuật DELTATECH	2.840.872.250	2.840.872.250
Trả trước cho Công ty CP Uy tín Toàn Cầu	5.458.780.000	22.918.200.000
Trả trước cho người bán khác	67.589.980.345	52.465.192.664
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	13.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	**97.309.986.095**	**99.644.618.414**

6 . PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	11.900.000.000	11.900.000.000
Các khoản cho vay khác (*)	11.092.000.000	11.242.000.000
TỔNG CỘNG	**22.992.000.000**	**23.142.000.000**
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn khó đòi	(9.400.000.000)	(9.400.000.000)

(*) Bao gồm các khoản cho vay ngắn hạn một công ty và một số cá nhân với kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng. Lãi suất từ 6% đến 8%/năm và không có tài sản đảm bảo.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu từ Công ty CP Đầu tư thương mại Bắc Hà (*)	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới	1.916.209.769	1.916.209.769
Phải thu Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	3.689.885.279	3.689.885.279
Phải thu khoản lãi vay của Bà Nguyễn Phương Hải	1.005.750.000	1.005.750.000
Phải thu các khoản tạm ứng cho nhân viên	9.215.018.702	11.105.114.777
Phải thu các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (**)	7.980.991.325	8.354.393.807
Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm (***)	2.589.399.092	1.919.360.446
Phải thu khác từ các công ty và cá nhân khác	3.303.183.604	3.048.484.091
	34.200.437.771	**35.539.198.169**
Trong đó:		
- Phải thu khác	30.510.552.492	31.849.312.890
- Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	3.689.885.279	3.689.885.279
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.611.845.048)	(6.611.845.048)

(*) Đây là khoản phải thu từ Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bắc Hà liên quan đến khoản góp vốn đầu tư vào một dự án bất động sản trong năm 2007. Công ty hiện tại đang làm việc với các nhà đầu tư có liên quan đến dự án bất động sản này để thu hồi khoản góp vốn nêu trên.

(**) Chủ yếu bao gồm các khoản ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân đội để thực hiện các hợp đồng nhập khẩu thiết bị.

(***) Phải thu hàng cho mượn thử nghiệm chủ yếu bao gồm các khoản nhân viên mượn hàng đi lắp đặt chạy thử cho khách hàng .

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.500.000	14.500.000
Công cụ, dụng cụ	2.532.000	2.532.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	157.897.286.858	152.975.852.515
Thành phẩm	9.552.555.610	9.552.555.610
Hàng hoá	85.010.329.732	58.057.398.308
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**252.477.204.200**	**220.602.838.433**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem Phụ lục 1)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền thăm dò, khai thác	Phần mềm máy tính, DV GTGT	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		7.088.902.376	744.439.881	7.833.342.257
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Mua sắm mới	-	-		-
Thanh lý, nhượng bán		-	-	-
Xóa sổ		-	-	-
Số dư cuối năm	**0**	**7.088.902.376**	**744.439.881**	**7.833.342.257**
Trong đó				
Đã khấu hao hết		*5.337.076.386*		*5.337.076.386*
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	4.366.132.676	41.605.199	4.407.737.875
Khấu hao trong năm		317.635.274	2.151.993	319.787.267
Thanh lý	-		-	-
Xóa sổ	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**0**	**4.683.767.950**	**43.757.192**	**4.727.525.142**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		2.722.769.700	702.834.682	3.425.604.382
Tại ngày cuối năm	**0**	**2.405.134.426**	**700.682.689**	**3.105.817.115**

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án Từ Liêm (**)	246.601.885	246.601.885
Dự án khác	95.190.000	95.190.000
TỔNG CỘNG	**341.791.885**	**341.791.885**

(**) Đây là chi phí liên quan đến việc chuẩn bị thực hiện Dự án xây dựng tòa nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Thuyết minh	31/03/2020	01/01/2020
		VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	12.1	97.621.371.027	97.621.371.027
Đầu tư dài hạn khác	12.2	123.357.748.457	123.357.748.457
- *Đầu tư cổ phiếu*		78.933.482.500	78.933.482.500
- *Đầu tư dài hạn khác*		44.424.265.957	44.424.265.957
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.678.406.725)	(6.678.406.725)
		214.300.712.759	**214.300.712.759**

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Ngày 31 tháng 03 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
		Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Công ty CP Công nghệ VLM Bắc Kạn	42,97%	626.074	5.841.580.954	626.074	5.842.543.848
Công ty CP máy tính & truyền thông VN		2.124.100	91.779.790.073	2.124.100	91.779.790.073

12.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2020		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Đầu tư cổ phiếu		**78.933.482.500**		**78.933.482.500**
Công ty CP Phát triển Đông Dương Xanh	1.250.000	28.590.000.000	1.250.000	28.590.000.000
Công ty CP tư vấn hạ tầng Viễn thông	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty CP Giải pháp Đa phương tiện Sáng kiến	87.496	2.148.349.500	87.496	2.148.349.500
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	14.689	115.000.000	14.689	115.000.000
Công ty CP Đầu tư & phát triển Thăng Long Xanh	36.000	360.000.000	36.000	360.000.000
Công ty CP Trung Văn	371.699	26.985.200.000	371.699	26.985.200.000
Công ty CP Atani Holdings	1.473.493	14.734.933.000	1.473.493	14.734.933.000
Đầu tư dài hạn khác		**44.424.265.957**		**44.424.265.957**
Dự án Trần Phú - Công ty CP Đầu tư & PT Thăng Long Xanh (*)		37.771.500.000		37.771.500.000
Công ty CP TRANSMEDIA		400.000.000		400.000.000
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Thanh Trì		5.862.765.957		5.862.765.957
Công ty TNHH Luckybest Việt Nam		390.000.000		390.000.000
TỔNG CỘNG		**123.357.748.457**		**123.357.748.457**
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP phát triển Đông Dương Xanh		(1.724.290.348)		(1.724.290.348)
Dự phòng giảm giá vào Công ty CP Atani Holdings		(3.707.176.798)		(3.707.176.798)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP tư vấn HT Viễn thông		-		-
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Thăng Long Xanh		(360.000.000)		(360.000.000)
Dự phòng giảm giá vào Cty CP Trung Văn		(886.939.579)		(886.939.579)

(*) Đây là khoản góp vốn để thực hiện Dự án "Xây dựng nhà ở hỗn hợp tái định cư tại ô đất C13/DD2 thuộc phường Trần Phú, quận Hoàng Mai, Hà Nội theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT/ELC-TLX ký với Công ty CP Đầu tư & Phát triển Thăng Long Xanh.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn cho Ciena Communications Inc	876.979.052	2.445.341.552
Phải trả người bán ISG Technology Pte Ltd	29.117.660.778	5.374.902.603
Phải trả ngắn hạn Cty CP khoa học ứng dụng PPH	3.075.820.000	46.516.400.000
Phải trả ngắn hạn Cty CP uy tín Toàn Cầu	5.458.780.000	22.918.200.000
Phải trả ngắn hạn Comverse Network Ltd	213.227.042.346	320.176.823.971
Phải trả ngắn hạn cho người bán khác	38.346.155.958	38.333.654.299
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	482.582.125	-
TỔNG CỘNG	**290.585.020.259**	**435.765.322.425**

13.2 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP ĐTXD cơ sở hạ tầng Bình Phước	5.045.000.000	5.045.000.000
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	25.196.997.082	24.741.597.082
Người mua trả tiền trước khác	20.637.265.853	25.619.612.399
Các bên liên quan trả tiền (Thuyết minh số 32)	-	-
TỔNG CỘNG	**50.879.262.935**	**55.406.209.481**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.344.485.757	150.713.175
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	1.421.870.980	7.311.508.238
Thuế Thu nhập cá nhân	349.251.689	362.077.130
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	172.187.093	2.203.026
Các loại thuế khác	113.060.597	113.060.597
TỔNG CỘNG	**3.400.856.116**	**7.939.562.166**

CHI TIẾT THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/03/2020)
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	150.713.175	1.898.329.567	704.556.985	1.344.485.757
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	451.214.848	451.214.848	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 28)	7.311.508.238	972.954.219	6.862.591.477	1.421.870.980
Thuế Thu nhập cá nhân	362.077.130	1.483.483.530	1.496.308.971	349.251.689
Thuế nhà thầu nước ngoài	2.203.026	292.068.249	122.084.182	172.187.093
Các loại thuế khác	113.060.597	0	-	113.060.597
TỔNG CỘNG	**7.939.562.166**	**5.098.050.413**	**9.636.756.463**	**3.400.856.116**

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.031.933.916	1.051.698.416
Phải trả tiền nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	823.764.713	934.764.713
Phải trả cổ tức cho cổ đông	825.310.408	825.310.408
Phải trả hàng mang đi bảo hành	289.133.790	333.437.266
Phải trả hàng nhập khẩu ủy thác	6.786.990.000	
Phải trả, phải nộp khác	444.622.963	589.488.090
TỔNG CỘNG	**10.201.755.790**	**3.734.698.893**
Trong đó:		
- Phải trả khác	10.201.755.790	6.744.885.122
- Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		-

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

16.1 VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Chênh lệch TG	Số dư cuối kỳ (31/03/2020)
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn NH MB	20.326.615.006	-	7.663.892.403		12.662.722.603
Vay ngắn hạn NH VCB	4.000.000.000	-	-		4.000.000.000
BIDV	83.000.004	-	20.750.001		62.250.003
Vay dài hạn đến hạn trả NH Bưu điện Liên Việt	21.279.750.000	-			21.279.750.000
TỔNG CỘNG	**45.689.365.010**	**-**	**7.684.642.404**	**-**	**38.004.722.606**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất TB (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay VND)	Số dư nợ gốc đến 31/03/2020	Phương thức bảo đảm
Ngân hàng MB	5,6%-6,0%	6 tháng	12.662.722.603	12.662.722.603	Thế chấp
Ngân hàng VCB	6,0%-6,7%	6-12 tháng	4.000.000.000	4.000.000.000	Thế chấp
Ngân hàng BIDV	5,8%-6,5%	6 tháng	62.250.003	62.250.003	Thế chấp
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt	9,60%	12 tháng	21.279.750.000	21.279.750.000	Thế chấp
TỔNG CỘNG			**38.004.722.606**	**38.004.722.606**	

16.2 . VAY DÀI HẠN

	Số dư đầu kỳ (01/01/2020)	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/03/2020)
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn NH BĐ Liên Việt	23.005.275.752	1.060.813.085		24.066.088.837
Vay dài hạn NH Tiên Phong	352.749.993			352.749.993
TỔNG CỘNG	**23.358.025.745**	**1.060.813.085**	**-**	**24.418.838.830**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay

Hợp đồng	Lãi suất (% năm)	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay (VND)	Số dư nợ gốc đến 31/03/2020	Phương thức bảo đảm
KU 32014-HN với Liên Việt	9,4%	96 tháng	24.066.088.837	24.066.088.837	Thế chấp
Vay dài hạn NH Tiên Phong	8,9%	72 tháng	352.749.993	352.749.993	Thế chấp
TỔNG CỘNG			**24.418.838.830**	**24.418.838.830**	

17 . CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
17.1 NGẮN HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	606.652.773	613.885.213
TỔNG CỘNG	**606.652.773**	**613.885.213**
17.2 DÀI HẠN		
Dự phòng chi phí bảo hành	1.980.413.279	1.980.413.279
TỔNG CỘNG	**1.980.413.279**	**1.980.413.279**

18 . QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số dư đầu năm	5.231.077.528	6.329.130.678
Trích lập trong năm (Thuyết minh số 19.1)	-	-
Phân bổ cho công ty con	-	-
Sử dụng trong năm	(2.042.552.300)	(1.098.053.150)
Số dư cuối năm	**3.188.525.228**	**5.231.077.528**

19 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**509.282.430.000**	**88.677.010.000**	**(3.349.334.820)**	**41.410.255.576**	**5.200.000.000**	**141.081.159.183**	**10.412.717.545**	**792.714.237.484**
Tăng vốn trong kỳ		-	-	-	-			-
Lãi trong kỳ	-	-		-	-	29.860.674.215		29.860.674.215
Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con	-	-		-	-		850.807.720	850.807.720
Tăng khác	-	-	-		-	210.865.008		210.865.008
Chia cổ tức		-	-		-			-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-			-
Phân phối lợi nhuận							268.875.000	268.875.000
Giảm khác					-		(319.247.106)	(319.247.106)
Số dư đầu năm nay	**509.282.430.000**	**88.677.010.000**	**(3.349.334.820)**	**41.410.255.576**	**5.200.000.000**	**171.152.698.406**	**11.213.153.159**	**823.586.212.321**
Tăng vốn trong kỳ			-	-	-			-
Lãi trong kỳ	-	-		-	-	4.216.714.663		4.216.714.663
Thay đổi do mất quyền kiểm soát công ty con	-	-		-	-			-
Tăng khác	-	-	-		-	55.317.274	125.490.803	180.808.077
Chia cổ tức		-	-		-			-
Phân phối lợi nhuận								-
Giảm khác		-		-	-			-
Số dư cuối kỳ	**509.282.430.000**	**88.677.010.000**	**(3.349.334.820)**	**41.410.255.576**	**5.200.000.000**	**175.424.730.343**	**11.338.643.962**	**827.983.735.062**
	-	-	-	-	-	**(0)**	**(0)**	

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Ngày 31 tháng 03 năm 2020			Ngày 01 tháng 01 năm 2020		
Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số cổ phiếu	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
50.928.055	50.928.055	-	50.928.055	50.928.055	-
50.928.055	**50.928.055**	**-**	**50.928.055**	**50.928.055**	**-**

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn cổ phần đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	509.282.430.000	509.282.430.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	
Vốn góp cuối kỳ	**509.282.430.000**	**509.282.430.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19.4 Cổ phiếu

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**50.928.243**	**50.928.243**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	*50.928.243*	**50.928.243**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.928.243*	*50.928.243*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Cổ phiếu quỹ	**309.595**	**309.595**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*309.595*	*309.595*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**50.618.648**	**50.618.648**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*50.618.648*	*50.618.648*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

19.5 Cổ tức

Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- *Cổ tức cho năm 2017:*		-
- *Cổ tức cho năm 2018:*	-	

19.6 Các quỹ công ty

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	41.410.255.576	41.410.255.576
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.200.000.000	5.200.000.000
TỔNG CỘNG	**46.610.255.576**	**46.610.255.576**

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm phần mềm	6.858.821.000	234.644.000
Doanh thu bán hàng hóa	170.595.069.777	90.840.777.948
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.436.313.209	11.971.942.984
	187.890.203.986	**103.047.364.932**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	187.890.203.986	85.160.005.946
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)		17.887.358.986

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm phần mềm	719.117.284	129.168.645
Giá vốn của hàng hóa đã bán	159.966.237.541	77.020.807.725
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.065.857.450	3.633.039.222
	164.751.212.275	**80.783.015.592**

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	500.198.445	597.745.435
Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	-	40.840.167
Lãi chênh lệch tỷ giá	40.022.454	47.246.963
	540.220.899	**685.832.565**

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	331.276.803	914.373.629
Lỗ chênh lệch tỷ giá	66.908.509	8.454.500
Dự phòng các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	398.185.312	**922.828.129**

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.689.974.123	5.941.603.598
Chi phí khấu hao	125.413.294	267.045.033
Chi phí dự phòng bảo hành	133.171.275	(155.530.728)
Chi phí công tác, xăng xe đi lại	421.127.947	451.562.764
Chi phí tiếp khách, hội thảo, marketing	1.033.295.476	1.521.323.684
Chi phí bằng tiền khác	523.700.630	749.527.424
	6.926.682.745	**8.775.531.775**

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	6.824.026.260	5.391.495.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	486.882.043	2.926.164.454
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.276.876.704	1.661.496.316
Chi phí dự phòng	1.049.457.278	-
Chi phí bằng tiền khác	760.386.238	994.767.426
	11.397.628.523	**10.973.923.394**

26 . THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

26.1 THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	91.010.091	272.727.273
Thu nhập khác	337.697.998	158.542.197
	428.708.089	**431.269.470**

26.2 CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi thanh lý TSCĐ	-	
Chi phí khác	498.459	6.308.861
	498.459	**6.308.861**
GIÁ TRỊ THUẦN	**428.209.630**	**424.960.609**

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí hàng hoá	161.378.725.731	74.258.147.482
Chi phí nhân công	12.206.157.826	12.075.510.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.255.253.505	8.402.581.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.570.052.967	12.037.228.026
Chi phí bảo hành, dự phòng	133.171.275	(155.530.728)
Chi phí bằng tiền khác	853.529.947	3.189.165.685
	190.396.891.251	**109.807.101.970**

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp áp dụng cho thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm bằng 10% lợi nhuận thu được trong vòng 15 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005), và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất phần mềm. Năm 2020, hoạt động sản xuất phần mềm chịu thuế suất thuế TNDN hiện hành là 20%.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành bằng 20% lợi nhuận thu được từ các hoạt động khác.

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	972.954.219	566.566.575
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	69.765.974	130.575.699
	1.042.720.193	**697.142.274**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.384.925.660	2.702.859.216
Chi phí thuế TNDN hiện hành	972.954.219	566.566.575
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	-	
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	69.765.974	130.575.699
	1.042.720.193	**697.142.274**

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thôn	4.216.714.663	2.141.339.632
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018		-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	**4.216.714.663**	**2.141.339.632**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.618.648	50.618.648
Ảnh hưởng suy giảm do cổ phiếu phổ thông tiềm năng	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**50.618.648**	**50.618.648**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**83**	**42**

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh: quý 1/2020

	Thành phẩm phần mềm	Hàng hóa	Dịch vụ	Thành phẩm khác (SP eBop)	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND		**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.858.821.000	170.595.069.777	10.436.313.209		187.890.203.986
Giá vốn của các bộ phận	719.117.284	159.966.237.541	4.065.857.450		164.751.212.275
Lợi nhuận gộp	**6.139.703.716**	**10.628.832.236**	**6.370.455.759**	**-**	**23.138.991.711**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	30.994.944	770.917.429	47.161.596	-	849.073.969
Tài sản bộ phận	45.922.341.807	1.142.197.048.867	69.874.974.488	-	1.257.994.365.162
Tổng tài sản	**45.922.341.807**	**1.142.197.048.867**	**69.874.974.488**	**-**	**1.257.994.365.162**
Nợ phải trả các bộ phận	15.697.284.251	390.428.515.646	23.884.830.203	-	430.010.630.100
Tổng nợ phải trả	**15.697.284.251**	**390.428.515.646**	**23.884.830.203**	**-**	**430.010.630.100**

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Nước ngoài	Khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	42.418.562.102	146.262.000	6.538.350.000	138.787.029.884	**187.890.203.986**
Tài sản bộ phận	284.007.952.360	979.278.153	43.776.670.007	929.230.464.642	**1.257.994.365.162**
Tổng chi phí mua TSCĐ	191.689.062	660.957	29.546.739	627.177.212	**849.073.969**

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quý 1/2020, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
			VND
Ông Phan Chiến Thắng	Tổng Giám đốc	Cho Công ty thuê VP tại TP HCM	75.000.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
			VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 5.1)			
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	Bán hàng hoá, dịch vụ	597.770.779
Công ty CP Atani Holdings	Cùng thành viên HĐQT	Bán hàng hoá, dịch vụ	6.500.437.591
			7.098.208.370
Trả trước cho người bán (Thuyết minh số 5.2)			
Ông Trần Hùng Giang (*)	Phó Tổng Giám đốc	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	4.030.000.000
Ông Ngô Ngọc Hà (*)	Thành viên HĐQT	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	2.990.000.000
Bà Nguyễn Thị Lệ Thuỷ (*)	Vợ ông Phan Chiến Thắng - TGĐ	Trả trước tiền đất dự án Từ Liêm	5.980.000.000
			13.000.000.000

(*) Đây là khoản tạm ứng theo Biên bản góp vốn ngày 25 tháng 10 năm 2012 giữa Công ty và các bên liên quan để đầu tư vào dự án xây dựng toà nhà, văn phòng cho thuê, siêu thị kết hợp nhà ở để bán lại tại thôn Kiều Mai, xã Phú Diễn, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty CP Công nghệ Vật liệu mới Bắc Kạn	Công ty liên kết	Phải thu đầu tư	3.281.000.000
		Lãi vay	408.885.279
			3.689.885.279

Giao dịch với các bên liên quan khác

	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	503.600.000	995.700.000
	503.600.000	**995.700.000**

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Hồng Hạnh	Đặng Thanh Minh	Phan Chiến Thắng

Phụ lục 1

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nă

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	77.588.613.847	63.840.597.258	10.759.498.545	37.262.724.141	228.350.000	189.679.783.791
Số tăng trong kỳ	-	849.073.969	-	-	-	849.073.969
- *Mua sắm mới*		*849.073.969*				*849.073.969*
- *Đầu tư XDCB hoàn thành*		-				-
Số giảm trong kỳ						
- *Thanh lý, nhượng bán*					-	-
- *Xóa sổ*						-
- *Điều chỉnh hợp nhất*		-	-			-
Số dư cuối kỳ	**77.588.613.847**	**64.689.671.227**	**10.759.498.545**	**37.262.724.141**	**228.350.000**	**190.528.857.760**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết		*66.003.092.114*	*4.464.627.636*	*6.279.741.605*	-	*76.747.461.355*
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	21.042.357.505	61.335.437.594	6.871.136.766	22.807.258.747	25.372.224	112.081.562.836
Số tăng trong kỳ	784.236.695	342.113.065	264.210.170	1.525.877.140	19.029.168	2.935.466.238
- *Trích khấu hao*	*784.236.695*	*342.113.065*	*264.210.170*	*1.525.877.140*	*19.029.168*	*2.935.466.238*
- *Phân loại lại*						-
- *Thanh lý*						-
- *Xóa sổ*		-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**21.826.594.200**	**61.677.550.659**	**7.135.346.936**	**24.333.135.887**	**44.401.392**	**115.017.029.074**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	56.546.256.342	2.505.159.664	3.888.361.779	14.455.465.394	202.977.776	77.598.220.955
Cuối kỳ	**55.762.019.647**	**3.012.120.568**	**3.624.151.609**	**12.929.588.254**	**183.948.608**	**75.511.828.686**

(*) Vào ngày 31 tháng 03 năm 2020, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại.